

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		37.480.750.642	27.135.964.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.655.540.018	1.595.943.151
1. Tiền	111		1.655.540.018	1.595.943.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.244.216.361	18.364.683.490
1. Phải thu của khách hàng	131	3	26.344.473.355	16.073.546.704
2. Trả trước cho người bán	132		750.262.000	128.784.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	4	149.481.006	2.162.352.136
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7	566.436.345	35.935.454
1. Hàng hoá tồn kho	141		566.436.345	35.935.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.014.557.918	7.139.402.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.404.707.937	6.269.513.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		609.849.981	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	869.888.140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		379.112.490.936	398.051.574.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		352.947.718.918	369.459.836.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	352.947.718.918	369.459.836.533
- Nguyên giá	222		710.663.826.311	710.023.826.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-357.716.107.393	-340.563.989.778
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	22.983.046.653	24.008.009.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.600.000.000	30.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-7.616.953.347	-6.591.990.630
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.181.725.365	4.583.728.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.181.725.365	4.583.728.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng Tài sản	270		416.593.241.578	425.187.538.272

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		135.692.299.028	129.813.107.121
I. Nợ ngắn hạn	310		70.460.161.337	64.580.969.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.223.255.435	7.170.655.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	10.942.649.037	2.104.942.203
4. Phải trả người lao động	314		2.877.968.625	5.097.291.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	310.873.670	462.914.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	23.337.435.568	3.271.563.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	23.766.558.000	45.383.116.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.001.421.002	1.090.486.966
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		65.232.137.691	65.232.137.691
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	65.232.137.691	65.232.137.691
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		280.900.942.550	295.374.431.151
I. Vốn chủ sở hữu	410		280.900.942.550	295.374.431.151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-468.780.000	-468.780.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.077.970.647	35.808.852.500
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.260.073.237	50.002.679.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.103.172.802	4.620.317.040
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.156.900.435	45.382.362.945
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		416.593.241.578	425.187.538.272

Lập biểu



Nguyễn Thanh Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Lê

Hà Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2019

Chi tiêu	Chi tiêu	TM	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	55.694.390.986	93.038.417.861	59.146.171.746	93.398.458.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.694.390.986	93.038.417.861	59.146.171.746	93.398.458.770
4. Giá vốn hàng bán	11	3	24.327.067.295	47.801.561.030	28.022.357.924	48.802.685.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.367.323.691	45.236.856.831	31.123.813.822	44.595.773.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	212.151.058	257.865.948	257.011.597	496.323.242
7. Chi phí tài chính	22	5	3.219.394.132	6.203.073.797	3.799.949.611	7.653.377.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.194.431.415	5.178.111.080	3.765.433.979	7.618.862.285
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2.139.572.233	4.113.517.341	2.371.647.197	4.640.525.291
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.220.508.384	35.178.131.641	25.209.228.611	32.798.193.354
12. Thu nhập khác	31	6	2.567.700.042	2.574.390.042	9.186.707	20.695.707
13. Chi phí khác	32	7	143.186.225	148.851.851	38.331.483	43.997.109
14. Lợi nhuận khác	40		2.424.513.817	2.425.538.191	(29.144.776)	(23.301.402)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.645.022.201	37.603.669.832	25.180.083.835	32.774.891.952
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	4.973.713.370	6.446.769.397	2.667.814.487	3.429.351.490
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.671.308.831	31.156.900.435	22.512.269.348	29.345.540.462

LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Lê
 Nguyễn Thanh Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Lê
 Nguyễn Thanh Lê

Hà Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2019



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đỗ Văn Hà
 GIÁM ĐỐC
 Đỗ Văn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q2/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.603.669.832	32.774.891.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.152.117.615	17.307.635.239
- Các khoản dự phòng	03	1.024.962.717	33.308.965
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-55.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	0
- Chi phí lãi vay	06	5.178.111.080	7.618.862.285
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.958.861.244	57.734.643.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-8.619.494.712	-10.462.335.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-530.500.891	1.218.652.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	447.181.610	29.176.521.174
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.266.808.832	639.074.322
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-5.290.151.637	-7.766.367.279
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-2.226.387.579	-5.087.254.453
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.719.655.000	-1.070.900.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.286.661.867	64.382.034.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-640.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-640.000.000	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-21.616.558.000	-24.847.049.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20.970.507.000	-25.389.354.900
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-42.587.065.000	-50.236.403.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.059.596.867	14.145.630.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.595.943.151	16.542.275.238
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		55.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.655.540.018	30.687.961.050

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thanh Lê

Nguyễn Thanh Lê

Nguyễn Thanh Lê

Nguyễn Thanh Lê



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà

Phân II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	1.235.054.063	13.883.088.112	7.869.315.365	22.719.577.422	13.011.982.448	10.942.649.037
1. Thuế GTGT phải nộp	-173.705.953	4.881.979.491	4.266.508.060	8.674.552.607	6.771.402.500	1.729.444.154
- Văn phòng	-173.705.953	4.881.979.491	4.266.508.060	8.674.552.607	6.771.402.500	1.729.444.154
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.089.246.355	4.973.713.370	1.168.726.978	6.446.769.397	2.226.387.579	5.309.628.173
- Văn phòng	1.089.246.355	4.973.713.370	1.168.726.978	6.446.769.397	2.226.387.579	5.309.628.173
5. Thuế tài nguyên	-428.872.314	3.626.333.656	2.377.959.632	5.521.841.823	3.192.863.124	1.900.106.385
- Văn phòng	-428.872.314	3.626.333.656	2.377.959.632	5.521.841.823	3.192.863.124	1.900.106.385
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0					0
7. Thuế thu nhập cá nhân	55.780.318	375.529.500	30.588.600	442.524.500	108.485.150	389.819.668
- Văn phòng	55.780.318	375.529.500	30.588.600	442.524.500	108.485.150	389.819.668
8. Thuế môn bài	0			3.000.000	3.000.000	
9. Các loại thuế, phí khác	692.605.657	25.532.095	25.532.095	1.630.889.095	709.844.095	1.613.650.657
- Văn phòng	692.605.657	25.532.095	25.532.095	1.630.889.095	709.844.095	1.613.650.657
Tổng cộng	1.235.054.063	13.883.088.112	7.869.315.365	22.719.577.422	13.011.982.448	10.942.649.037

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	206.526.000	0
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.345.082.625	2.111.765.956
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn	12	941.758.644	1.501.915.975
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	941.758.644	1.501.915.975
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		0
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại c kỳ	16	609.849.981	609.849.981
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.113.972.723	-173.705.953
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.823.738.135	10.176.468.582
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		0
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	941.758.644	1.501.915.975
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	4.266.508.060	6.771.402.500
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	1.729.444.154	1.729.444.154

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp**Q2/2019****I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37.500.000.000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28.499.890.000	19%
	149.999.890.000	

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65.999.890.000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

* Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;

* Tư vấn, xây lắp các công trình điện;

* Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.

* Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;

Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

* Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;

- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- * Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày

1. 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng:

3. Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8,1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó

- tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

8,2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26,1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

26,2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

26,3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.

Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	49.307.791	211.188.501
- Tiền gửi Ngân hàng	1.606.232.227	1.384.754.650
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
Cộng	6.655.540.018	1.595.943.151
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22.983.046.653	24.008.009.370
- Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	30.600.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		

Công ty CP Sông Đà Tây Đô		(7.616.953.347)	(6.591.990.630)
Cộng		22.983.046.653	24.008.009.370
3. Phải thu khách hàng			
Tổng Cty điện lực Miền Bắc		26.344.473.355	16.073.546.704
Cộng		26.344.473.355	16.073.546.704
4. Phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a</i> Ngắn hạn			
Phải thu khác		97.480.006	498.881.710
Tạm ứng		52.001.000	106.096.026
Ký quý ngắn hạn		-	1.557.374.400
Cộng		149.481.006	2.162.352.136
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có số liệu)			
6. Nợ xấu (không có số liệu)			
7. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		526.760.345	35.235.454
- Công cụ, dụng cụ		39.676.000	700.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
Cộng		566.436.345	35.935.454

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-----------------------------------	-------------------	------------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	522.774.591.836	184.057.016.968	3.134.672.052	57.545.455	-	710.023.826.311
- Mua trong kỳ		640.000.000	-	-	-	640.000.000
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Tăng giảm do phân loại						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	522.774.591.836	184.697.016.968	3.134.672.052	57.545.455	-	710.663.826.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	218.258.915.388	120.212.765.968	2.034.762.967	57.545.455	-	340.563.989.778
- Khấu hao trong kỳ	10.161.723.786	6.907.900.645	82.493.184	-	-	17.152.117.615
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Tăng giảm do phân loại						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	228.420.639.174	127.120.666.613	2.117.256.151	57.545.455	-	357.716.107.393
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	304.515.676.448	63.844.251.000	1.099.909.085	-	-	369.459.836.533
- Tại ngày cuối năm	294.353.952.662	57.576.350.355	1.017.415.901	-	-	352.947.718.918

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q2/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)		
13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản trả trước ngắn hạn	2.404.707.937	6.269.513.945
b. Các khoản trả trước dài hạn	3.181.725.365	4.583.728.189
Cộng	5.586.433.302	10.853.242.134
14. Tài sản khác (không có số liệu)		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Các khoản đi vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	23.766.558.000	45.383.116.000
Ngân hàng Công thương Hà Giang	16.000.000.000	29.850.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	7.766.558.000	15.533.116.000
b Vay dài hạn	65.232.137.691	65.232.137.691
Ngân hàng công thương Hà Giang	41.932.469.000	41.932.469.000
Ngân hàng Bảo Việt	23.299.668.691	23.299.668.691
c Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	88.998.695.691	110.615.253.691
16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải trả người bán ngắn hạn	6.223.255.435	7.170.655.472
Cty CP thiết bị công nghiệp Miền Bắc	717.528.900	
Cty TNHH TM và SX cơ khí QTH	539.000.000	
Cty CP phát triển Gia Long	1.496.000.000	
Cty TNHH khoa học Yuxiang Hồ Nam		1.553.511.600
Phải trả cho các đối tượng khác	3.470.726.535	5.617.143.872
b Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	6.223.255.435	7.170.655.472
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.729.444.154	(173.705.953)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.309.628.173	1.089.246.355
- Thuế tài nguyên	1.900.106.385	(428.872.314)
- Thuế thu nhập cá nhân	389.819.668	55.780.318
- Các khoản phải nộp khác	1.613.650.657	692.605.657
Cộng	10.942.649.037	1.235.054.063
18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Ngắn hạn	310.873.670	422.914.227

Chi phí lãi vay	310.873.670	422.914.227
Chi phí kiểm toán định kỳ		40.000.000
b Dài hạn		
Cộng	310.873.670	422.914.227
19. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Các khoản phải trả ngắn hạn		
Cty Thương mại Bằng duệ	354.017.000	354.017.000
Kinh phí công đoàn	63.378.904	
Bảo hiểm xã hội	530.109	
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Kinh phí Đảng	42.277.010	29.477.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.877.232.545	2.888.069.552
<i>Các quỹ công ty</i>	17.248.695	33.665.695
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	135.567.867	135.567.867
<i>Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát</i>	48.000.000	63.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>		
<i>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</i>		1.117.954.957
<i>Lãi vay dài hạn</i>		
<i>Các cổ đông khác</i>	21.222.165.450	192.872.450
<i>Phí môi trường rừng</i>	1.398.918.672	1.317.534.984
<i>Phải trả khác</i>	55.331.861	27.473.599
b Các khoản phải trả dài hạn		
Cộng	23.337.435.568	3.271.563.562
20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)		
21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)		
23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2018	209.999.000.000	(468.780.000)	-	32.135.208.453	47.667.435.134	32.678.666	289.365.542.253
- Tăng vốn trong năm			-		-		-
- Lãi trong năm	-	-	-		45.382.362.945		45.382.362.945
- Tăng khác				3.673.644.047			3.673.644.047
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					(43.047.118.094)	-	(43.047.118.094)
2. Số dư 31/12/2018	209.999.000.000	(468.780.000)	-	35.808.852.500	50.002.679.985	32.678.666	295.374.431.151
3. Số dư 01/01/2018	209.999.000.000	(468.780.000)	-	35.808.852.500	50.002.679.985	32.678.666	295.374.431.151
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ					31.156.900.435		31.156.900.435
- Tăng khác				2.269.118.147			2.269.118.147
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác					(47.899.507.183)		(47.899.507.183)
4. Số dư 30/06/2019	209.999.000.000	(468.780.000)	-	38.077.970.647	33.260.073.237	32.678.666	280.900.942.550

Công ty Cp thủy điện nậm mu

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q2/2019

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	600.000	600.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng bưu điện	51.189.000.000	34.096.000.000
- Ông Võ Anh Linh	20.650.620.000	
- Vốn góp của các cổ đông khác	31.058.780.000	68.802.400.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	38.077.970.647	38.077.970.647
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.001.421.002	1.090.486.966

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)**27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)****28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23,34	39,04
- Đồng Euro (EUR)	28,82	27,17

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q2/2019	Q2/2018
Doanh thu bán điện	55.694.390.986	59.146.171.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	55.694.390.986	59.146.171.746

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

-

3. Giá vốn hàng bán	Q2/2019	Q2/2018
Giá vốn bán điện	24.327.067.295	28.022.357.924
Giá vốn hoạt động xây lắp		
Cộng	24.327.067.295	28.022.357.924
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2/2019	Q2/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	212.151.058	257.011.597
Doanh thu hoạt động tài chính khác, thu nhập khác		
Cộng	212.151.058	257.011.597
5. Chi phí tài chính	Q2/2019	Q2/2018
Lãi tiền vay	2.194.431.415	3.765.433.979
Dự phòng đầu tư dài hạn Cty CP CP Sông Đà Tây Đô	1.024.962.717	33.308.965
Chi phí tài chính khác		1.206.667
Cộng	3.219.394.132	3.799.949.611
6. Thu nhập khác	Q2/2019	Q2/2018
Thu nhập từ bán phế liệu	40.707.424	
Thu tiền phí cấp quyền khai khác TN nước 2017, 2018	2.356.134.000	
Tiền điện, tiền nhà	14.061.969	
thu nhập từ bán Cers	156.796.649	
Thu nhập khác		9.186.707
Cộng	2.567.700.042	9.186.707
7. Chi phí khác	Q2/2019	Q2/2018
Phạt chậm nộp thuế	121.001.502	32.665.458
Phạt chậm nộp bảo hiểm		
Khấu hao tài sản không sử dụng cho hoạt động SXKD	4.587.501	5.665.626
Chi phí khác	17.597.222	399
Cộng	143.186.225	38.331.483
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2019	Q2/2018
a Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.139.572.233	2.371.647.197
Chi phí nhân viên quản lý	1.124.846.844	1.324.089.477
Chi phí vật liệu quản lý	184.306.498	199.358.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.835.000	61.731.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.246.592	41.246.592
Thuế, phí và lệ phí	7.805.000	6.962.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.942.377	83.043.569